



jīng cǎi
精采

adjective · brilliant; splendid; excellent

Example Sentences

Zhè chǎng biǎo yǎn fēi cháng jīng cǎi
这场表演非常精采。

This performance is very brilliant.

Tā de yǎn jiǎng nèi róng jīng cǎi guān zhòng zhǎng shēng bù duàn
他的演讲内容精采，观众掌声不断。

His speech was splendid, and the audience
applauded nonstop.

Trace each character, then write the word on your own.

精	精	精	精	精	精	精	精	精	精	精
精	精	精	精	精	精					
采	采	采	采	采	采	采	采	采	采	采